TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19-6-2019
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Hải

Bà Lê Thị Hồng Chiến

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Thanh Huy – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh B

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2019 và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thành N kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh B. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc

sống nên dẫn đến cự cãi. Anh N thường xuyên ăn chơi, không lo làm ăn lo cho kinh tế gia đình. Ngoài ra, anh N là người nghiện ma túy, chị và gia đình đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh N vẫn không từ bỏ. Hai bên đã chính thức sống ly thân với nhau từ năm 2014 đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì hai bên đã không còn liên lạc để hàn gắng tình cảm và cũng không còn quan tâm đến nhau. Nay xác định đã không còn tình cảm vợ chồng nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Thành N.

Về con chung: có 01 con chung là Nguyễn Phạm Anh T, sinh ngày 13/11/2012 hiện đang sống với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Nguyễn Thành N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không tiến hành thu thập được lời khai.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thấy rằng Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Hồng N đối với anh Nguyễn Thành N. Giao con chung là Nguyễn Phạm Anh T, sinh ngày 13/11/2012 cho chị Phạm Thị Hồng N tiếp tục nuôi dưỡng và chị Phạm Thị Hồng N không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Thành N là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh N là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị Phạm Thị Hồng N và anh Nguyễn Thành N kết hôn năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh B nên được

xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống với nhau giữa chị N và anh N phát sinh mâu thuẫn, chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N và được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay thì chị N xác định đã không còn tình cảm vợ chồng với anh N nên vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắng tình cảm nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện anh N đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Mặt khác, theo xác minh tại địa phương thì giữa chị N và anh N hiện nay đã chính thức sống ly thân với nhau. Trong thời gian sống ly thân thì hai bên đã không còn liên lạc với nhau để hàn gắng tình cảm vợ chồng. Gia đình hai bên cũng đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng không có kết quả. Điều đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của các thành viên trong gia đình. Do vậy, việc yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Hồng N đối với anh Nguyễn Thành N là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Trong quá trình chung sống với nhau, chị N và anh N có 01 con chung là Nguyễn Phạm Anh T, sinh ngày 13/11/2012 hiện đang sống cùng với chị N. Chị N cho rằng chị có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi con nên chị yêu cầu được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của con. Hiện tại con chung Nguyễn Phạm Anh T đang sống với chị N, có cuộc sống sinh hoạt và học tập ổn định. Hơn nữa, cháu Nguyễn Phạm Anh T là trẻ gái cần được sự trông nom, chăm sóc trực tiếp từ người mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cho chị N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Phạm Anh T sẽ đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Thành N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được

cản trở. Chị Phạm Thị Hồng N tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Thành N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng N phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Hồng N được ly hôn với anh Nguyễn Thành N.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Phạm Anh T, sinh ngày 13/11/2012 cho chị Phạm Thị Hồng N được quyền tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị Hồng N không yêu cầu anh Nguyễn Thành N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Thành N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng

được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0022915 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh B. Chị Phạm Thị Hồng N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Phạm Thị Hồng N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Thành N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện B, tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh B;
- UBND xã A, huyện B, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Lâm